

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
giữa niên độ cho năm tài chính 2013

03. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số cuối kỳ		Số dự phòng
	Trong kỳ	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Trong kỳ	Số quá hạn	
A	1	2	4	5	6	7	9
1. Phải thu của khách hàng	193.442.805.739	-	538.916.710.213	548.001.385.081	184.358.130.871	-	7.527.002.297
- Công ty TNHH TM, DV và ĐT Quốc Tế Việt Nam(*)	128.500.000.000	-	-	-	128.500.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	64.942.805.739	-	538.916.710.213	548.001.385.081	55.858.130.871	-	7.527.002.297
2. Phải thu hoạt động GDCK	62.575.402.655	-	427.546.888.426	413.001.167.205	77.121.123.876	-	2.321.830.768
- Phải thu của Sở GDCK	-	-	10.343.227.000	9.172.077.000	1.171.150.000	-	-
- Phải thu khách hàng về GDCK	62.364.272.255	-	417.082.280.426	403.655.410.205	75.791.142.476	-	2.321.830.768
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK	211.130.400	-	121.381.000	173.680.000	158.831.400	-	-
3. Thuế GTGT được khấu trừ	1.562.134	-	238.644.931	238.268.781	1.938.284	-	-
5. Phải thu khác	21.848.159.756	-	650.714.972.620	642.442.671.148	30.120.461.228	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại SCB	2.198.661.608	-	11.461.388.889	12.266.717.164	1.393.333.333	-	-
- Phải thu tiền ứng trước cho NĐT	282.751	-	3.909.194.504	1.316.761.735	2.592.715.520	-	-
- Phải thu hỗ trợ vốn cho NĐT có tài sản đảm bảo	18.693.645.470	-	-	-	18.693.645.470	-	-
- Các đối tượng khác	955.569.927	-	635.344.389.227	628.859.192.249	7.440.766.905	-	-
6. Trả trước cho người bán	144.938.500	-	62.247.520	170.997.520	36.188.500	-	-
Tổng cộng:	278.012.868.784	-	1.617.479.463.710	1.603.854.489.735	291.637.842.759	-	9.848.833.065

(*) Phụ lục HD 25062011-10_VIS/VIST ngày 25/06/2013 (giá hạn thanh toán đến ngày 25/09/2013) bán CP Xi măng La Hiên, Mypay: tổng giá trị: 33,5 tỷ.
Phụ lục HD 31052011-VIS/VIST ngày 17/05/2013 (giá hạn thanh toán đến ngày 15/08/2013) bán CP Ngân hàng TMCP Phương Đông, tổng giá trị: 95 tỷ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

*Báo cáo tài chính
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2013*

04. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	7.173.065.072	7.233.437.105
+ Nguyễn Anh Tuấn	2.018.656.487	3.303.656.487
+ Trần Văn Toàn	1.700.000.000	2.086.040.000
+ Ngô Thanh Phát	1.686.040.000	0
+ Các đối tượng khác	1.768.368.585	1.843.740.618
Cộng	7.173.065.072	7.233.437.105

05. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	18.650.879.480	2.403.319.000	21.054.198.480
- Mua trong kỳ	41.409.114	0	41.409.114
- Thanh lý, nhượng bán	(120.846.872)	0	(120.846.872)
Số dư cuối kỳ	18.571.441.722	2.403.319.000	20.974.760.722
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.352.366.750	1.478.582.179	10.830.948.929
- Khấu hao trong kỳ	666.830.172	137.320.332	804.150.504
- Tăng khác	3.991.523.911	0	3.991.523.911
- Thanh lý, nhượng bán	(120.846.872)	0	(120.846.872)
- Giảm khác	(355.091.436)	0	(355.091.436)
Số dư cuối kỳ	13.534.782.525	1.615.902.511	15.150.685.036
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH			
- Tại ngày đầu năm	9.298.512.730	924.736.821	10.223.249.551
- Tại ngày cuối kỳ	5.036.659.197	787.416.489	5.824.075.686

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm tin học	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	11.360.980.180	11.360.980.180
Số dư cuối kỳ	11.360.980.180	11.360.980.180
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
		0
Số dư đầu năm	10.320.187.640	10.320.187.640
- Khấu hao trong kỳ	1.155.552.268	1.155.552.268
- Giảm khác	(3.991.523.911)	(3.991.523.911)
Số dư cuối kỳ	7.484.215.997	7.484.215.997
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH		
		0
- Tại ngày đầu năm	1.040.792.540	1.040.792.540
- Tại ngày cuối kỳ	3.876.764.183	3.876.764.183

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

*Báo cáo tài chính
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2013*

07. Đầu tư dài hạn khác	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công ty CP Bất động sản Quốc Tế (Địa chỉ: Số 2 Trương Quyền, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh; Tỷ lệ sở hữu 15%; Tỷ lệ biểu quyết 15%)	900.000.000	900.000.000
Cộng	900.000.000	900.000.000
08. Chi phí trả trước dài hạn	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	216.956.599	217.570.529
- Chi phí khác	0	7.289.784
Cộng	216.956.599	224.860.313
09. Tài sản dài hạn khác	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	212.109.300	212.109.300
+ Đặt cọc tiền thuê văn phòng theo HĐ số 10/HĐKT-09-SSC-VIS ngày 10/04/2009	207.759.300	207.759.300
+ Đặt cọc khác	4.350.000	4.350.000
Cộng	212.109.300	212.109.300

10. Vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng		30.000.000.000	45.000.000.000	30.000.000.000	45.000.000.000
+ NH TMCP Phương Đông	3,9% - 7%	30.000.000.000	45.000.000.000	30.000.000.000	45.000.000.000
- Vay cá nhân	13% - 19%	2.462.526.289	11.919.288.380	12.881.814.669	1.500.000.000
Cộng		32.462.526.289	56.919.288.380	42.881.814.669	46.500.000.000

11. Phải trả người bán	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công ty Tân Long	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tổng Công ty Xây dựng	16.418.319.982	16.418.319.982
- Các đối tượng khác	319.352.800	299.552.800
Cộng	21.737.672.782	21.717.872.782
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Thuế thu giá trị gia tăng	13.635	22.692.803
- Thuế thu nhập cá nhân	374.923.305	103.407.135
- Các loại thuế khác	5.406.961	4.688.868
Cộng	380.343.901	130.788.806

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

*Báo cáo tài chính
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2013*

13. Chi phí phải trả	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Phí lưu ký	67.416.600	72.077.313
- Phí kiểm toán	49.999.998	100.000.000
- Phí bảo trì phần mềm	1.336.478.528	987.831.956
- Chi phí phải trả Hostc và Hasc	88.373.874	72.238.471
- Chi phí phải trả của Chi nhánh	107.424.852	65.065.666
- Chi phí phải trả khác của Hội Sở	108.635.734	53.783.636
Cộng	1.758.329.586	1.350.997.042

14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tài sản thừa chờ xử lý	1.842.187	1.842.187
- Kinh phí công đoàn	22.611.811	44.639.384
- Bảo hiểm xã hội	91.832.764	93.871.123
- Bảo hiểm y tế	6.465.564	6.285.564
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.799.142	14.639.142
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn hợp đồng môi giới mua trái phiếu	285.000.000.000	325.000.000.000
+ Ngân hàng Phương Đông(*)	285.000.000.000	325.000.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	166.461.396	188.280.013
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.960.940.541	67.900.005.901
+ Vốn góp của Tq Quốc Dũng	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Cổ tức phải trả	1.408.811.831	1.408.811.831
+ Lãi phải trả hợp đồng môi giới với OCB	6.412.958.333	29.806.527.713
+ Phải trả OCB về ứng trước tiền bán CK cho NĐT	3.000.000.000	9.260.000.000
+ Các khoản khác	4.139.170.377	3.424.666.357
Cộng	324.264.953.405	393.249.563.314

(*) Số tiền đặt cọc của Ngân hàng TMCP Phương Đông để thực hiện các Hợp đồng môi giới trái phiếu

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	0	0	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	3.450.000.000	0	0	3.450.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(73.131.932.793)	0	1.605.908.297	(74.737.841.090)
Tổng cộng	130.318.067.207	0	1.605.908.297	128.712.158.910

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

*Báo cáo tài chính
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2013***15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vốn góp của cổ đông nội bộ VIS (bao gồm CBCNV, HĐQT, BKS, KTT)	102.055.020.000	102.055.020.000
- Vốn góp khác của cá nhân	81.513.480.000	81.513.480.000
- Vốn góp của tổ chức	16.431.500.000	16.431.500.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức và lợi nhuận đã chia		

15.4 Cổ phiếu

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**16. Doanh thu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	4.531.465.830	7.160.771.661
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	476.021.472	26.876.467.475
- Doanh thu hoạt động tư vấn	4.144.991.682	3.524.287.781
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	387.754.563	480.169.842
- Doanh thu khác	13.998.684.776	21.863.493.648
<i>Trong đó: Lãi tiền gửi, cho vay vốn</i>	<i>12.508.632.676</i>	
Cộng	23.538.918.323	59.905.190.407

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

*Báo cáo tài chính
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2013***17. Chi phí hoạt động kinh doanh**

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí môi giới kinh doanh chứng khoán	1.734.916.775	2.883.416.294
- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	224.342.589	514.997.279
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	422.975.212	427.813.292
- Chi phí dự phòng	209.086.082	753.491.986
- Chi phí khác	15.425.344.444	47.778.554.637
- Chi phí trực tiếp chung	1.377.132.885	2.240.479.712
Cộng	19.393.797.987	54.598.753.200

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	1.623.588.890	1.937.145.817
- Chi phí vật liệu quản lý	29.413.348	60.716.700
- Chi phí đồ dùng văn phòng	7.767.504	30.888.792
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.602.643.089	1.653.981.969
- Thuế, phí, lệ phí	42.645.993	28.830.781
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	945.203.639	1.533.571.164
- Chi phí bằng tiền khác	1.516.868.601	1.464.478.814
Cộng	5.768.131.064	6.709.614.037

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

*Báo cáo tài chính
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2013***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****1. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2012 và Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long – T.D.K.

2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Kỳ này	Năm trước
Tạ Quốc Dũng	Q. Tổng Giám Đốc	Cho vay	24.000.0000.000	28.000.000.000

3. Số dư với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Loại công nợ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạ Quốc Dũng	Q. Tổng Giám đốc	Phải trả	24.000.000.000	14.000.000.000
Công ty TNHH TM, DV và ĐT Quốc Tế Việt Nam (VIST)	Cổ đông lớn của VIST đồng thời là tổng Giám đốc của VIST	Phải thu	128.500.000.000	128.500.000.000

4. Công cụ tài chính**4.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	244.432.995.702	244.432.995.702
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.138.068.804	23.062.415.158
- Các khoản phải thu khách hàng	184.358.130.871	176.831.128.574
- Trả trước cho người bán	36.188.500	36.188.500
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	77.121.123.876	74.799.293.108
- Phải thu khác	30.120.461.228	30.120.461.228

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2013**4.3 Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 30/06/2013
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	46.500.000.000
- Phải trả người bán	21.737.672.782
- Người mua trả tiền trước	1.025.222.400
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	50.801.901.823
- Chi phí phải trả	1.758.329.586
- Phải trả khác	324.264.953.405

4.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty liên tục nghiên cứu và theo dõi đối biến động giá cả các mã chứng khoán để đưa ra những quyết định mang lại lợi ích cho Công ty.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	21.737.672.782		21.737.672.782
- Người mua trả tiền trước	1.025.222.400		1.025.222.400
- Phải trả khác	324.264.953.405		324.264.953.405
- Chi phí phải trả	1.758.329.586		1.758.329.586
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	324.264.953.405		324.264.953.405

Người lập



NGUYỄN QUỲNH MAI

Phụ trách kế toán



NGUYỄN THỊ THU HẰNG

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2013

Q. Tổng Giám đốc



TẠ QUỐC DŨNG

PHỤ LỤC 1

Chỉ tiêu	Số lượng		G.trị theo số kế toán		So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường		Ghi chú
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
I. Chứng khoán thương mại									
- Cổ phiếu									
- Trái phiếu									
- Chứng chỉ quỹ									
- Chứng khoán khác									
II. Chứng khoán đầu tư									
I. Chứng khoán sẵn sàng để bán	759.796	865.806	26.137.580.004	24.220.186.748	(3.075.653.646)	(2.612.044.063)	23.061.926.358	21.608.142.685	
- Cổ phiếu	759.787	715.797	26.133.980.004	24.216.586.748	(3.075.653.646)	(2.612.044.063)	23.058.326.358	21.604.542.685	
chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	197.967	140.258	5.533.935.336	3.436.870.264	(3.075.653.646)	(2.866.567.564)	2.458.281.690	570.302.700	
ABT	3	-	124.333	-	(4.632)	-	119.701	-	
ACL	1	1	16.500	16.500	(5.500)	(3.900)	11.000	12.600	
AGF	-	6	-	130.800	-	(1.800)	-	129.000	
AGR	8	2	53.200	24.400	(12.400)	(13.400)	40.800	11.000	
ALP	4	-	30.400	-	(16.800)	-	13.600	-	
ALT	6	-	115.800	-	(49.200)	-	66.600	-	
ASP	5	5	32.800	32.800	(7.800)	(10.300)	25.000	22.500	
B82	60	60	1.194.000	1.194.000	(636.000)	(624.000)	558.000	570.000	
BBS	66	66	1.056.000	1.056.000	(468.600)	(561.000)	587.400	495.000	
BCC	70	45	414.039	296.539	(43.050)	(107.539)	370.989	189.000	
BCI	5	9	93.500	197.100	(17.500)	(58.500)	76.000	138.600	
BHC	41	41	554.533	554.533	(484.825)	(488.933)	69.708	65.600	
BHS	2	2	34.485	34.485	(5.286)	(2.485)	29.199	32.000	
BKC	25	25	464.500	464.500	(124.500)	(277.000)	340.000	187.500	
BMIP	-	2	-	90.500	-	(1.500)	-	89.000	
BTS	25	25	334.000	334.000	(226.500)	(244.000)	107.500	90.000	
BVS	60	60	714.000	714.000	(42.000)	(30.000)	672.000	684.000	
BVH	-	4	-	157.618	-	(4.018)	-	153.600	
CAN	-	50	-	1.155.000	-	(50.000)	-	1.105.000	
CAD	5	-	21.500	-	(16.500)	-	5.000	-	
CDC	2	2	13.000	13.000	(3.600)	(2.000)	9.400	11.000	
CIC	42	42	448.600	448.600	(373.002)	(364.600)	75.598	84.000	
CII	6	-	138.755	-	(28.356)	-	110.399	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
giữa niên độ cho năm tài chính 2013

CMC	-	50	-	230.000	-	(40.000)	-	190.000
CMG	4	4	92.600	92.600	(74.600)	(73.800)	18.000	18.800
CNT	5	5	135.000	135.000	(110.500)	(105.500)	24.500	29.500
CSC	58	58	683.000	683.000	(259.608)	(195.800)	423.392	487.200
CTB	50	50	2.250.000	2.250.000	(1.425.000)	(1.475.000)	825.000	775.000
CTD	4	4	215.909	215.909	(68.308)	(97.109)	147.601	118.800
CTM	89	89	525.100	525.100	(284.800)	(240.300)	240.300	284.800
CTN	23	23	128.298	128.298	(27.094)	(29.398)	101.204	98.900
CTS	7	7	192.500	192.500	(142.800)	(142.800)	49.700	49.700
CVN	85	85	2.864.500	2.864.500	(2.541.500)	(2.354.500)	323.000	510.000
CVT	-	25	-	259.000	-	(51.500)	-	207.500
DAC	8	8	299.615	299.615	(195.616)	(179.615)	103.999	120.000
DAE	99	99	3.782.900	3.782.900	(2.604.789)	(2.852.300)	1.178.111	930.600
DBC	32	32	734.366	734.366	(126.368)	(78.366)	607.998	656.000
DC4	10	10	110.600	110.600	(42.600)	(41.600)	68.000	69.000
DCS	95	92	853.542	853.542	(568.575)	(531.542)	284.967	322.000
DCT	7	7	66.517	66.517	(51.114)	(46.217)	15.403	20.300
DHA	5	5	100.000	100.000	(56.500)	(51.500)	43.500	48.500
DHC	7	7	124.500	124.500	(72.002)	(84.600)	52.498	39.900
DHI	44	44	1.278.200	1.278.200	(1.049.400)	(1.027.400)	228.800	250.800
DIC	4	4	83.600	83.600	(59.600)	(56.400)	24.000	27.200
DIG	3	3	50.865	50.865	(19.665)	(12.465)	31.200	38.400
DMC	6	6	795.000	795.000	(591.000)	(621.000)	204.000	174.000
DNS	44	44	372.000	372.000	(200.420)	(209.200)	171.580	162.800
DNY	20	20	282.000	282.000	(124.000)	(144.000)	158.000	138.000
DPM	12.505	-	546.422.525	-	(46.218.480)	-	500.204.045	-
DRH	1	1	5.000	5.000	(3.400)	(2.500)	1.600	2.500
DTT	-	2	-	15.600	-	(1.600)	-	14.000
DZM	59	59	1.580.400	1.580.400	(1.314.874)	(1.226.400)	265.526	354.000
EBS	6	10	52.682	181.582	(5.280)	(102.582)	47.402	79.000
EIB	-	9	-	146.405	-	(5.105)	-	141.300
FDC	1	1	25.772	25.772	(6.272)	(4.172)	19.500	21.600
FMC	7	7	101.500	101.500	(23.100)	(30.100)	78.400	71.400
FPT	7	2	300.100	99.600	(7.497)	(29.200)	292.603	70.400
GGG	9	9	58.335	58.335	(47.538)	(49.335)	10.797	9.000
GIL	1	6	31.800	193.800	(2.800)	(1.800)	29.000	192.000
GMD	18	9	512.600	168.000	(57.204)	(5.100)	455.396	162.900
HAG	3	3	147.000	147.000	(84.900)	(82.200)	62.100	64.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
giữa niên độ cho năm tài chính 2013

	4	-	7	83.176	-	(1.176)	-	82.000	-
HAI									
HAP	-	7		-	35.416	-	(1.116)		34.300
HAS	2	9		14.333	72.523	(4.334)	(27.523)	9.999	45.000
HBC	-	3		-	49.127	-	(10.127)	-	39.000
HBS	33	33		621.000	621.000	(462.594)	(413.100)	158.406	207.900
HCC	37	37		828.000	828.000	(383.986)	(435.800)	444.014	392.200
HKG	12	7		303.000	240.000	(180.600)	(151.100)	122.400	88.900
HDO	44	44		330.000	330.000	(110.000)	(35.200)	220.000	294.800
HJS	-	50		-	410.000	-	(95.000)	-	315.000
HLA	8	8		132.800	132.800	(81.600)	(92.000)	51.200	40.800
HLG	5	5		52.500	52.500	(10.500)	(8.500)	42.000	44.000
HLY	66	66		2.494.800	2.494.800	(1.174.800)	(1.920.600)	1.320.000	574.200
HNM	-	40		-	314.524	-	(122.524)	-	192.000
HOM	35	35		388.500	388.500	(171.500)	(192.500)	217.000	196.000
HPG	-	3		-	69.000	-	(6.000)	-	63.000
HSG	30.420	-		1.351.644.720	-	(98.347.860)	-	1.253.296.860	-
HTL	7	7		60.200	60.200	(11.200)	(30.800)	49.000	29.400
ICG	44	84		392.662	960.962	(168.256)	(414.962)	224.406	546.000
IDV	67	60		1.620.000	1.620.000	(467.593)	(480.000)	1.152.407	1.140.000
ILC	34	34		597.385	597.385	(430.780)	(474.985)	166.605	122.400
ITA	-	2		-	9.978	-	(578)	-	9.400
ITC	8	8		231.200	231.200	(170.400)	(166.400)	60.800	64.800
KBC	5	-		40.500	-	(3.500)	-	37.000	-
KDC	-	2		-	82.040	-	(2.040)	-	80.000
KHA	5	5		75.030	75.030	(13.530)	(8.030)	61.500	67.000
KHP	9	9		112.540	112.540	(3.636)	(38.740)	108.904	73.800
KKC	51	51		2.034.900	2.034.900	(1.524.900)	(1.616.700)	510.000	418.200
KLS	35	-		307.494	-	(13.510)	-	293.984	-
KMR	1	1		8.673	8.673	(6.473)	(5.573)	2.200	3.100
L44	-	92		-	598.000	-	(46.000)	-	552.000
LAF	5	4		57.557	53.057	(31.555)	(37.457)	26.002	15.600
LBM	5	5		79.000	79.000	(15.500)	(31.000)	63.500	48.000
LCG	5	-		36.004	-	(4.505)	-	31.499	-
LCS	50	-		390.000	-	(40.000)	-	350.000	-
LGC	5	5		130.500	130.500	(55.000)	(75.500)	75.500	55.000
LIG	50	50		590.000	590.000	(250.000)	(255.000)	340.000	335.000
LTC	20	20		134.000	134.000	(20.000)	(44.000)	114.000	90.000
MAC	-	75		-	330.000	-	(67.500)	-	262.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
giữa niên độ cho năm tài chính 2013

	7	7	262.200	262.200	(208.999)	(203.400)	53.201	58.800
PVF	60	60	615.949	615.949	(105.960)	(135.949)	509.989	480.000
PVG	90	86	1.422.161	1.496.461	(180)	(189.261)	1.421.981	1.307.200
PVI	59	59	1.510.586	1.510.586	(1.315.877)	(1.309.986)	194.709	200.600
PVL	66	66	544.496	544.496	(320.100)	(95.696)	224.396	448.800
PVR	99	78	1.704.968	1.129.968	(160.578)	(61.368)	1.544.390	1.068.600
PVS	8	8	43.014	43.014	(616)	(10.214)	42.398	32.800
PVT	193	-	1.018.976	-	(54.040)	-	964.936	-
PVX	82	82	1.401.016	1.401.016	(982.852)	(950.016)	418.164	451.000
QNC	52	47	1.263.084	1.263.084	(337.480)	(365.384)	925.604	897.700
RCL	8	8	146.400	146.400	(18.400)	(49.600)	128.000	96.800
RDP	1	1	29.244	29.244	(23.444)	(23.644)	5.800	5.600
RIC	36	36	1.424.356	1.424.356	(617.940)	(700.756)	806.416	723.600
S55	93	93	1.847.167	1.847.167	(1.558.866)	(1.456.567)	288.301	390.600
S96	118	45	509.535	345.535	(2.124)	(138.535)	507.411	207.000
SAM	6	6	46.511	46.511	(1.512)	(2.111)	44.999	44.400
SAP	2	2	51.941	51.941	(17.942)	(20.941)	33.999	31.000
SBS	-	190	-	1.225.500	-	(978.500)	-	247.000
SCJ	95	95	2.065.900	2.065.900	(1.391.370)	(1.590.900)	674.530	475.000
SCR	53	-	450.400	-	(84.694)	-	365.706	-
SD4	32	32	152.000	152.000	(17.600)	(30.400)	134.400	121.600
SD5	37	37	2.122.099	2.122.099	(1.156.398)	(1.729.899)	965.701	392.200
SD7	72	72	2.608.004	2.608.004	(2.125.584)	(2.219.204)	482.420	388.800
SD9	-	86	-	687.645	-	(51.245)	-	636.400
SDA	9	12	41.508	70.108	(4.608)	(12.508)	36.900	57.600
SDC	84	72	1.519.947	1.452.747	(831.180)	(912.747)	688.767	540.000
SDD	7	24	23.887	85.287	(2.884)	(8.487)	21.003	76.800
SDN	-	9	-	163.800	-	(13.500)	-	150.300
SDP	120	60	1.128.000	954.000	(696.000)	(738.000)	432.000	216.000
SDT	-	8	-	97.896	-	(9.096)	-	88.800
SEC	6	6	141.500	141.500	(25.698)	(27.500)	115.802	114.000
SGD	50	50	1.575.000	1.575.000	(1.040.000)	(1.120.000)	535.000	455.000
SGT	3	3	70.760	70.760	(65.061)	(57.260)	5.699	13.500
SHC	-	70	-	609.412	-	(434.412)	-	175.000
SHN	60	60	499.920	499.920	(427.920)	(433.920)	72.000	66.000
SHS	81	81	987.171	987.171	(484.947)	(590.271)	502.224	396.900
SIC	50	50	685.900	685.900	(380.900)	(425.900)	305.000	260.000
SJI	10	10	289.000	289.000	(51.000)	(91.000)	238.000	198.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
giữa niên độ cho năm tài chính 2013

SJS	5	327.500	327.500	(257.500)	(218.500)	70.000	109.000
SMC	11	182.234	48.134	(9.537)	(23.134)	172.697	25.000
SRB	25	116.983	75.383	(66.975)	(52.883)	50.008	22.500
SSM	59	476.909	387.309	(105.197)	(112.809)	371.712	274.500
ST8	2	60.600	60.600	(32.200)	(36.000)	28.400	24.600
STB	17	305.571	-	(8.075)	-	297.496	-
STC	70	952.000	952.000	(203.000)	(371.000)	749.000	581.000
STG	2	79.800	79.800	(41.000)	(45.000)	38.800	34.800
STL	50	1.740.000	1.740.000	(1.590.000)	(1.530.000)	150.000	210.000
SVC	15.008	207.679.667	146.667	(14.077.504)	(78.667)	193.602.163	68.000
TBC	8	219.200	219.200	(96.000)	(124.000)	123.200	95.200
TC6	34	636.815	636.815	(276.420)	(228.815)	360.395	408.000
TCL	1	23.991	23.991	(4.991)	(8.891)	19.000	15.100
TCM	6	-	72.465	-	(37.665)	-	34.800
TCR	9	71.423	71.423	(39.024)	(31.823)	32.399	39.600
THB	60	1.044.000	1.044.000	(228.000)	(276.000)	816.000	768.000
TIG	50	200.000	200.000	(5.000)	(20.000)	195.000	180.000
TKC	106	371.400	-	(42.824)	-	328.576	-
TMP	4	103.279	103.279	(45.280)	(57.279)	57.999	46.000
TMS	2	-	49.400	-	(1.000)	-	48.400
TLH	9	-	57.500	-	(11.600)	-	45.900
TNA	9	287.100	287.100	(107.100)	(150.300)	180.000	136.800
TNB	132.320	3.293.628.000	3.293.628.000	(2.843.689.120)	(2.790.812.000)	449.938.880	502.816.000
TNG	140	1.961.333	1.511.333	(729.400)	(881.333)	1.231.933	630.000
TS4	1	19.000	19.000	(10.500)	(10.100)	8.500	8.900
TTC	15	136.173	136.173	(7.170)	(58.173)	129.003	78.000
TTF	4	101.142	101.142	(78.744)	(80.342)	22.398	20.800
TV2	50	1.000.000	1.000.000	(340.000)	(470.000)	660.000	530.000
TV4	96	-	872.000	-	(75.200)	-	796.800
TVD	90	1.143.000	1.143.000	(207.000)	(396.000)	936.000	747.000
TXM	63	494.902	494.902	(287.028)	(280.702)	207.874	214.200
TYA	5	29.000	29.000	(10.500)	(11.000)	18.500	18.000
UNI	49	502.500	502.500	(164.395)	(120.300)	338.105	382.200
V15	50	290.000	290.000	(185.000)	(125.000)	105.000	165.000
VC2	59	868.600	1.611.000	(461.498)	(988.000)	407.102	623.000
VC6	50	1.695.000	1.695.000	(1.375.000)	(1.390.000)	320.000	305.000
VC7	50	445.000	445.000	(255.000)	(235.000)	190.000	210.000
VCB	4	117.815	-	(5.816)	-	111.999	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
giữa niên độ cho năm tài chính 2013

VCN	50	50	2.195.000	2.195.000	(1.645.000)	(1.660.000)	550.000	535.000
VCR	7	7	44.919	44.919	(33.019)	(26.019)	11.900	18.900
VCS	56	56	1.166.451	1.166.451	(684.824)	(600.851)	481.627	565.600
VCV	23	23	69.000	69.000	(4.600)	-	64.400	-
VDS	12	12	122.400	122.400	(75.600)	(75.600)	46.800	46.800
VE2	16	16	139.200	139.200	(12.800)	-	126.400	-
VE9	10	10	99.727	99.727	(40.730)	(48.727)	58.997	51.000
VFC	-	5	-	61.000	-	(21.000)	-	40.000
VFG	2	2	124.000	124.000	(25.000)	(45.000)	99.000	79.000
VFR	39	39	448.500	448.500	(280.800)	(218.400)	167.700	230.100
VGP	65	65	902.200	902.200	-	(102.700)	-	799.500
VHL	89	89	4.508.400	4.508.400	(3.306.884)	(3.636.200)	1.201.516	872.200
VIC	2	2	135.000	135.000	(10.000)	-	125.000	-
VID	8	8	56.283	56.283	(22.680)	(34.683)	33.603	21.600
VKC	70	70	1.074.954	1.074.954	(689.920)	(668.954)	385.034	406.000
VMC	40	40	1.084.457	1.084.457	(616.440)	(364.457)	468.017	720.000
VND	7	7	74.596	74.596	(10.899)	(9.496)	63.697	65.100
VNR	-	60	-	1.172.000	-	(332.000)	-	840.000
VOS	3	3	43.200	43.200	(33.000)	(36.300)	10.200	6.900
VSH	8	8	119.630	119.630	(18.832)	(37.230)	100.798	82.400
VSP	65	65	352.105	352.105	(267.605)	(267.605)	84.500	84.500
VST	3	8	13.308	44.168	(5.208)	(24.968)	8.100	19.200
VTA	55	55	473.000	473.000	(335.500)	(396.000)	137.500	77.000
VTB	2	2	31.600	31.600	(10.800)	(16.600)	20.800	15.000
VTC	38	38	343.400	343.400	(233.206)	(240.800)	110.194	102.600
VTS	39	31	1.171.800	1.100.600	(781.794)	(741.000)	390.006	359.600
VTV	91	91	1.538.240	1.538.240	(846.664)	(801.140)	691.576	737.100
- Trái phiếu chính phủ (chỉ tiết danh mục trái phiếu chính phủ bị giảm giá/rủi ro)								
- Trái phiếu công ty (chỉ tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)								
ACB	9	9	3.600.000	3.600.000	-	-	3.600.000	3.600.000
DBC	3	3	3.000.000	3.000.000				
- Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	6	6	600.000	600.000				

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
giữa niên độ cho năm tài chính 2013

- Chứng khoán khác (cổ phiếu OTC không xác định được giá thị trường)	557.170	557.170	20.559.498.650	20.559.498.650		
	378.000	378.000	15.567.798.650	15.567.798.650		
	29.170	29.170	1.091.700.000	1.091.700.000		
	150.000	150.000	3.900.000.000	3.900.000.000		
Tam Phước						
Công ty CP XD Bảo tàng HCM						
Công ty CP kỹ thuật xây dựng và vật liệu xây dựng (Cotec)						

Người lập

(Signature)

NGUYỄN QUỲNH MAI

Phụ trách kế toán

(Signature)

NGUYỄN THỊ THU HÀNG

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2013

Q. Tổng Giám đốc



TẠ QUỐC DŨNG

